Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

# Chi tiết mã HS 8704.22.24

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 8704.22.24 |
| **Mô tả hàng hóa** | Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 6 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị |
| **Đơn vị** | chiếc |
| **Thời điểm tạo** | 09/11/2026 21:34:43 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://vietnamtariff.com/hs-code/87042224/ |

## Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất | Văn bản | hiệu lực | Nguồn |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế NK thông thường | 15 | 15% | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K17080 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN) | 10 | 10% | 26/2023/NĐ-CP | 2023-07-15 | BT2026!N17080 |
| Thuế GTGT (VAT) | 8/10 | 8 / 10 (nhiều mức) | 181/2025/NĐ-CP | 2025-07-01 | BT2026!Q17080 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế xuất khẩu | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA | | Không có dữ liệu | | | |

## Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ATIGA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | D | 126/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| VN-EAEU | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EAV | 113/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-LAO | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | | S | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất % |
| EVFTA | 5,4 | 5,4% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA | 5,4 | 5,4% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục A) | 10 | 10% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-CAM | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | S | 56/2026/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VNCU | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | VNCB · Form VC (Cuba) | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| CPTPP | 13,5; M: 18 | 13,5% · M: 18% | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI) | CPTPP | 115/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VKFTA | 15 | 15% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VK | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AANZFTA | 30 | 30% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ | 121/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| ACFTA | 30 (-BN, KH, ID, MY, MM, PH, CN) | 30% (trừ BN, KH, ID, MY, MM, PH, CN) | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E | 118/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AHKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | AHK | 123/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AIFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | AI | 122/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AJCEP | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | AJ | 120/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK | 119/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| RCEP (Phụ lục B) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục C) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục D) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục E) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục F) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VCFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VC | 112/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VJEPA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | JV · Form VJ | 124/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VIFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | Form VI (verify) | 131/2024/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

## Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | 30 | AC!E16390 |
| ATIGA | 2022 | 2022 | 0 | AT!E16319 |
| ATIGA | 2023 | 2023 | 0 | AT!F16319 |
| ATIGA | 2024 | 2024 | 0 | AT!G16319 |
| ATIGA | 2025 | 2025 | 0 | AT!H16319 |
| ATIGA | 2026 | 2026 | 0 | AT!I16319 |
| ATIGA | 2027 | 2027 | 0 | AT!J16319 |
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | AJ!E16375 |
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | AJ!F16375 |
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | AJ!G16375 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| AJCEP | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | AJ!H16375 |
| AJCEP | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | AJ!I16375 |
| AJCEP | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | AJ!J16375 |
| VJEPA | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | VJ!E16376 |
| VJEPA | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | VJ!F16376 |
| VJEPA | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | VJ!G16376 |
| VJEPA | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | VJ!H16376 |
| VJEPA | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | VJ!I16376 |
| VJEPA | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | VJ!J16376 |
| AKFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | * | AK!F16377 |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | 30 | AANZ!H16336 |
| AIFTA | 30/12/2022 | 2022 | * | AI!F16333 |
| AIFTA | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 2023 | * | AI!G16333 |
| AIFTA | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 2024 | * | AI!H16333 |
| AIFTA | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 2025 | * | AI!I16333 |
| AIFTA | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 2026 | * | AI!J16333 |
| AIFTA | 01/01/2027 - 31/12/2027 | 2027 | * | AI!K16333 |
| VKFTA | 2022 | 2022 | 15 | VK!E16373 |
| VKFTA | 2023 | 2023 | 15 | VK!F16373 |
| VKFTA | 2024 | 2024 | 15 | VK!G16373 |
| VKFTA | 2025 | 2025 | 15 | VK!H16373 |
| VKFTA | 2026 | 2026 | 15 | VK!I16373 |
| VKFTA | 2027 | 2027 | 15 | VK!J16373 |
| VCFTA | 2022 | 2022 | * | VC!D16435 |
| VCFTA | 2023 | 2023 | * | VC!E16435 |
| VCFTA | 2024 | 2024 | * | VC!F16435 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| VCFTA | 2025 | 2025 | * | VC!G16435 |
| VCFTA | 2026 | 2026 | * | VC!H16435 |
| VCFTA | 2027 | 2027 | * | VC!I16435 |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | 2,7 | EAV!D16409 |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | 1,8 | EAV!E16409 |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | 0,9 | EAV!F16409 |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | 0 | EAV!G16409 |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | 0 | EAV!H16409 |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | 0 | EAV!I16409 |
| AHKFTA | 2022 | 2022 | * | AKH!D16412 |
| AHKFTA | 2023 | 2023 | * | AKH!E16412 |
| AHKFTA | 2024 | 2024 | * | AKH!F16412 |
| AHKFTA | 2025 | 2025 | * | AKH!G16412 |
| AHKFTA | 2026 | 2026 | * | AKH!H16412 |
| AHKFTA | 2027 | 2027 | * | AKH!I16412 |
| EVFTA | 2022 | 2022 | 10,9 | EV-NK!D16430 |
| EVFTA | 2023 | 2023 | 9,5 | EV-NK!E16430 |
| EVFTA | 2024 | 2024 | 8,1 | EV-NK!F16430 |
| EVFTA | 2025 | 2025 | 6,8 | EV-NK!G16430 |
| EVFTA | 2026 | 2026 | 5,4 | EV-NK!H16430 |
| EVFTA | 2027 | 2027 | 4 | EV-NK!I16430 |
| UKVFTA | 2022 | 2022 | 10,9 | UKV!D16429 |
| UKVFTA | 2023 | 2023 | 9,5 | UKV!E16429 |
| UKVFTA | 2024 | 2024 | 8,1 | UKV!F16429 |
| UKVFTA | 2025 | 2025 | 6,8 | UKV!G16429 |
| UKVFTA | 2026 | 2026 | 5,4 | UKV!H16429 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| UKVFTA | 2027 | 2027 | 4 | UKV!I16429 |
| CPTPP | (I) | 2021 (DERIVED) | 36 | CPTPP!D16414 |
| CPTPP | (II) | 2022 (DERIVED) | 31,5 | CPTPP!E16414 |
| CPTPP | (III) | 2023 (DERIVED) | 27 | CPTPP!F16414 |
| CPTPP | (IV) | 2024 (DERIVED) | 22,5 | CPTPP!G16414 |
| CPTPP | (V) | 2025 (DERIVED) | 18 | CPTPP!H16414 |
| CPTPP | (VI) | 2026 (DERIVED) | 13,5 | CPTPP!I16414 |
| CPTPP | (VII) | 2027 (DERIVED) | 9 | CPTPP!J16414 |
| RCEP A | 2022 | 2022 | 10 | RCEPT-A!D16400 |
| RCEP A | 2023 | 2023 | 10 | RCEPT-A!E16400 |
| RCEP A | 2024 | 2024 | 10 | RCEPT-A!F16400 |
| RCEP A | 2025 | 2025 | 10 | RCEPT-A!G16400 |
| RCEP A | 2026 | 2026 | 10 | RCEPT-A!H16400 |
| RCEP A | 2027 | 2027 | 10 | RCEPT-A!I16400 |
| RCEP B | 2022 | 2022 | * | B!D16400 |
| RCEP B | 2023 | 2023 | * | B!E16400 |
| RCEP B | 2024 | 2024 | * | B!F16400 |
| RCEP B | 2025 | 2025 | * | B!G16400 |
| RCEP B | 2026 | 2026 | * | B!H16400 |
| RCEP B | 2027 | 2027 | * | B!I16400 |
| RCEP C | 2022 | 2022 | * | C!D16400 |
| RCEP C | 2023 | 2023 | * | C!E16400 |
| RCEP C | 2024 | 2024 | * | C!F16400 |
| RCEP C | 2025 | 2025 | * | C!G16400 |
| RCEP C | 2026 | 2026 | * | C!H16400 |
| RCEP C | 2027 | 2027 | * | C!I16400 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| RCEP D | 2022 | 2022 | * | D!D16399 |
| RCEP D | 2023 | 2023 | * | D!E16399 |
| RCEP D | 2024 | 2024 | * | D!F16399 |
| RCEP D | 2025 | 2025 | * | D!G16399 |
| RCEP D | 2026 | 2026 | * | D!H16399 |
| RCEP D | 2027 | 2027 | * | D!I16399 |
| RCEP E | 2022 | 2022 | * | E!D16403 |
| RCEP E | 2023 | 2023 | * | E!E16403 |
| RCEP E | 2024 | 2024 | * | E!F16403 |
| RCEP E | 2025 | 2025 | * | E!G16403 |
| RCEP E | 2026 | 2026 | * | E!H16403 |
| RCEP E | 2027 | 2027 | * | E!I16403 |
| RCEP F | 2022 | 2022 | * | F!D16400 |
| RCEP F | 2023 | 2023 | * | F!E16400 |
| RCEP F | 2024 | 2024 | * | F!F16400 |
| RCEP F | 2025 | 2025 | * | F!G16400 |
| RCEP F | 2026 | 2026 | * | F!H16400 |
| RCEP F | 2027 | 2027 | * | F!I16400 |
| VIFTA | 2024 | 2024 | * | VI!F15349 |
| VIFTA | 2025 | 2025 | * | VI!G15349 |
| VIFTA | 2026 | 2026 | * | VI!H15349 |
| VIFTA | 2027 | 2027 | * | VI!I15349 |

## Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| DOC-001 | YELLOW | Kiểm tra chuyên ngành | Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT) | | 12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT | Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan. | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| DOC-004 | YELLOW | Chính sách mặt hàng khác | HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1) | | 12/2022/TT-BGTVT | Đọc văn bản được dẫn chiếu. | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| FTA-009 | YELLOW | CPTPP: mức thuế riêng “M:” | Ô CPTPP “13,5; M: 18” có mức chung 13,5% và mức “M:” 18% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh). | | 115/2022/NĐ-CP | Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| FTA-010 | YELLOW | Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc | CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “13,5; M: 18”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “13,5”. | | 115/2022/NĐ-CP | Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| FTA-013 | YELLOW | Thuế FTA không thấp hơn MFN | RCEP (Phụ lục A) 10%, CPTPP 13,5%, VKFTA 15%, AANZFTA 30%, ACFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm. | MFN 10% | | Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| HS-003 | YELLOW | Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự | Phân nhóm 8704.22 có 18 dòng thuế; dòng 8704.22.24 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị. | 8704.22.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.22.19 Loại khác; 8704.22.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.22.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.22.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.22.25 Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN) | 31/2022/TT-BTC | Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| OR-001 | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ. | | | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT | Cột VAT ghi “8/10”. | | 181/2025/NĐ-CP | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TR-004 | GRAY | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.22.24. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro. | | | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| DQ-001 | GREEN | Thuế MFN có trong biểu nguồn | Thuế suất MFN 10% của mã 8704.22.24 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17080), căn cứ 26/2023/NĐ-CP. | | 26/2023/NĐ-CP | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn |

## Chính sách mặt hàng

| Chính sách mặt hàng |
|---|
| HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1) |
| Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.